

# KẾT QUẢ KINH DOANH NĂM 2024 (PHC)

## CTCP Xây dựng Phục Hưng Holdings

Ngày 31/12/2024	5,660 VNĐ		
Thay đổi	1 tháng	3 tháng	6 tháng
	3.9%	3.9%	-7.0%

DT thuần 2024
1,558
tỷ VNĐ
YoY: ▼253   -13.9%

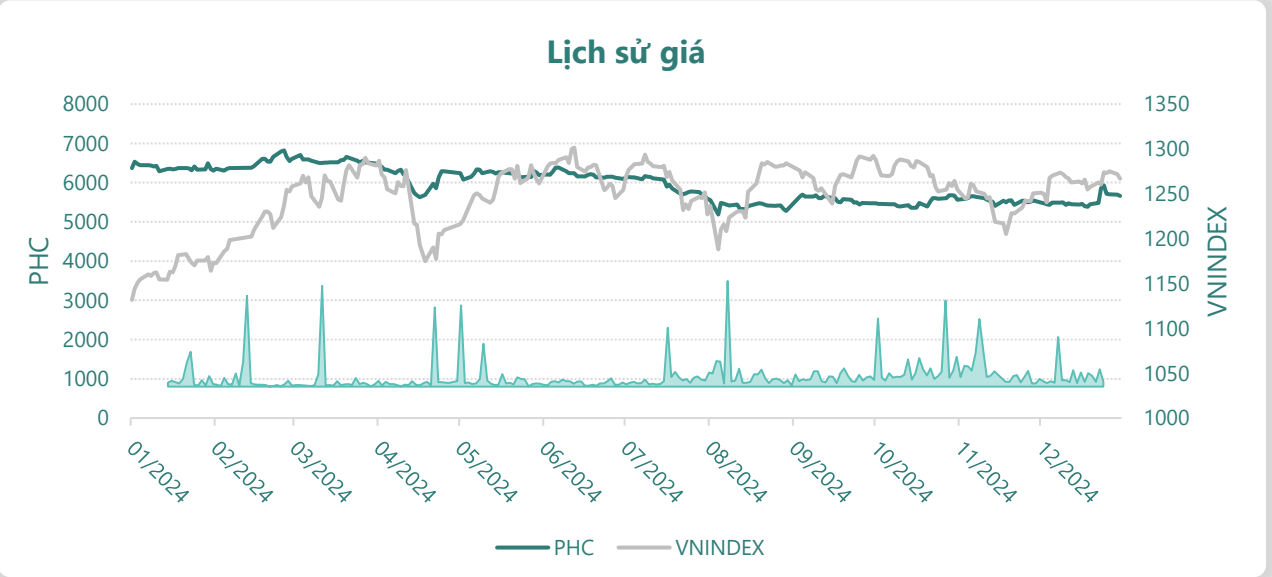
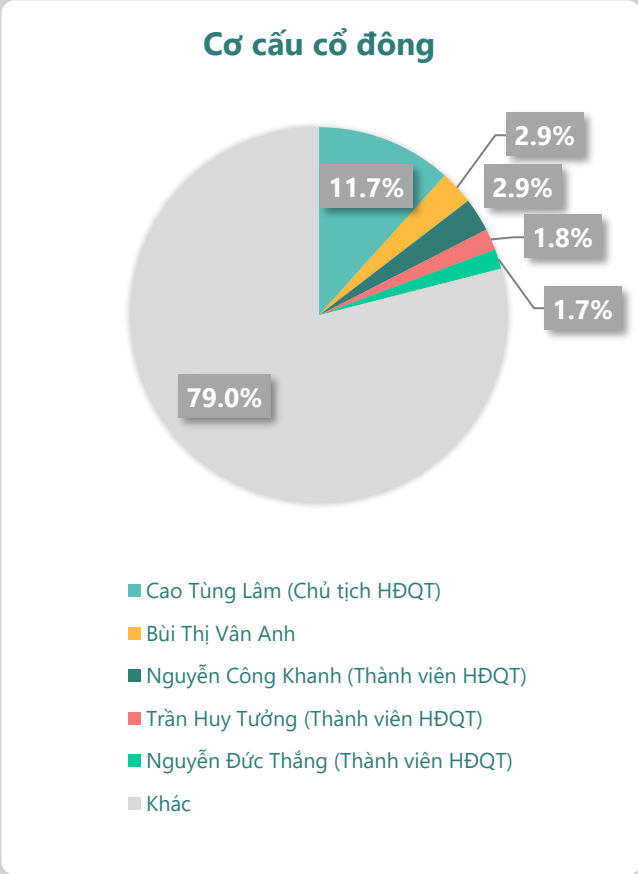
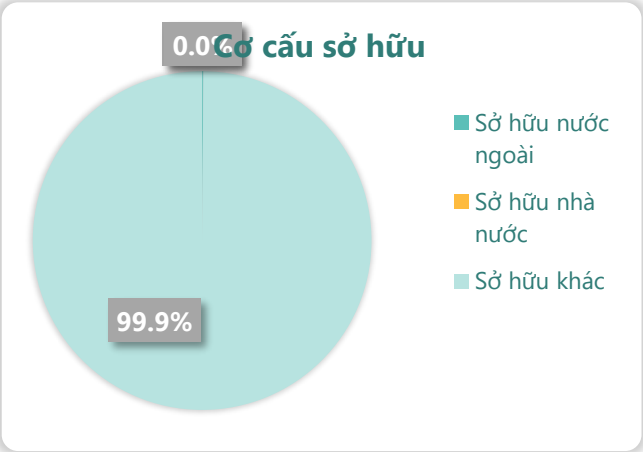
LN thuần 2024
17.2
tỷ VNĐ
YoY: ▲ 5.00   40.8%

LN sau thuế 2024
4.78
tỷ VNĐ
YoY: ▼3.63   -43.2%

Tỷ suất lãi EBIT 2024
3.8%
YoY: +/- ▼ 0.7%

ROE 2024
0.7%
YoY: +/- ▼ 0.6%

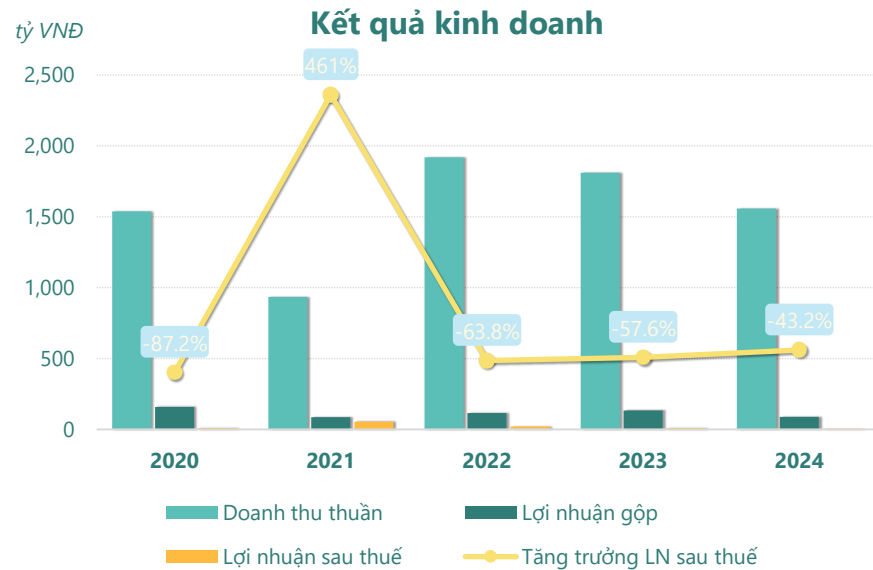
Sàn giao dịch	HSX
Khoảng giá 52 tuần	5,187 - 6,821
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	287
Số lượng CPLH (CP)	50,681,927
KLGD BQ 20 phiên (CP)	96,730
Sở hữu nước ngoài	0.1%
Beta	0.71
EPS	118
P/E	48.0



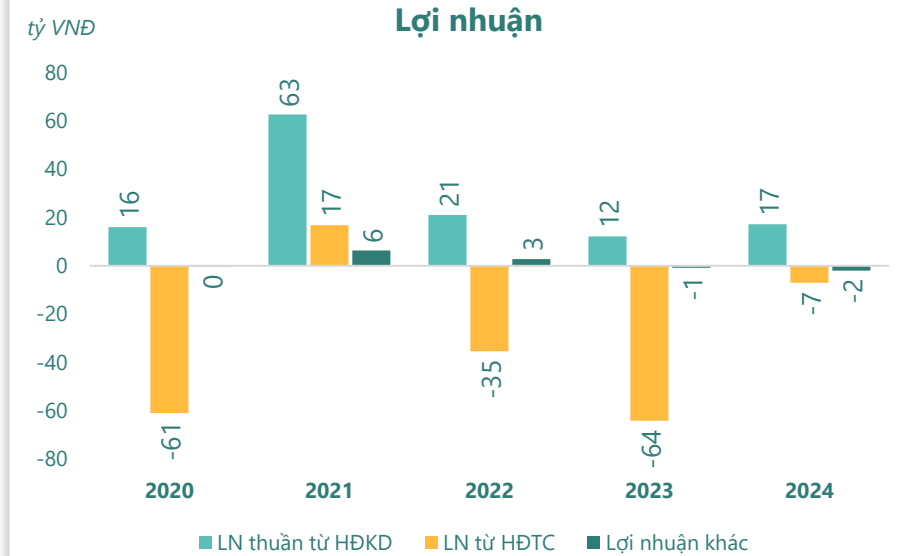
Năm **2024**, **PHC** ghi nhận doanh thu thuần **1,558** tỷ đồng và lợi nhuận sau thuế **4.78** tỷ đồng, lần lượt **giảm 13.9%** và **giảm 43.2%** so với năm trước.

Sự sụt giảm về doanh thu và lợi nhuận cùng với **ROE** ở mức **0.73%**. Cho thấy công ty đang gặp khó khăn trong việc duy trì và tăng trưởng lợi nhuận. Cần tối ưu hóa hoạt động và quản lý vốn hiệu quả.

## KẾT QUẢ KINH DOANH

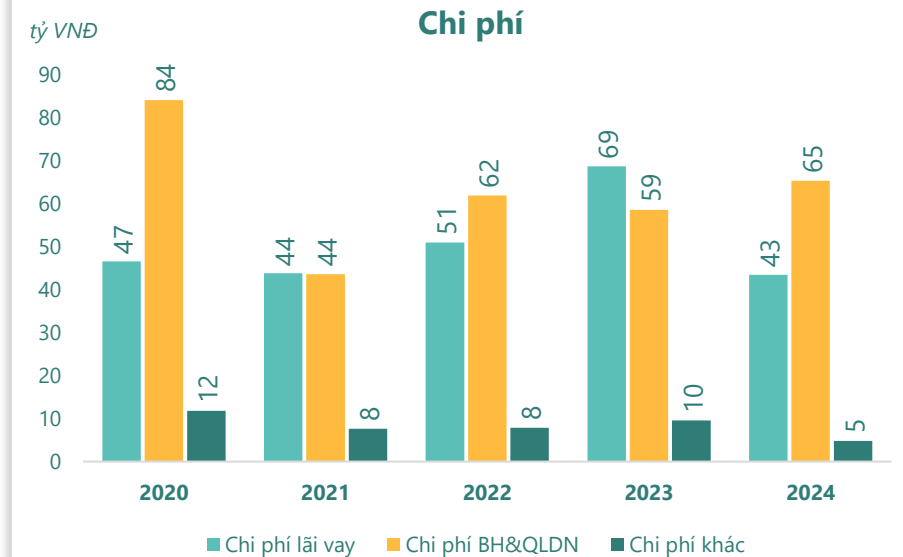
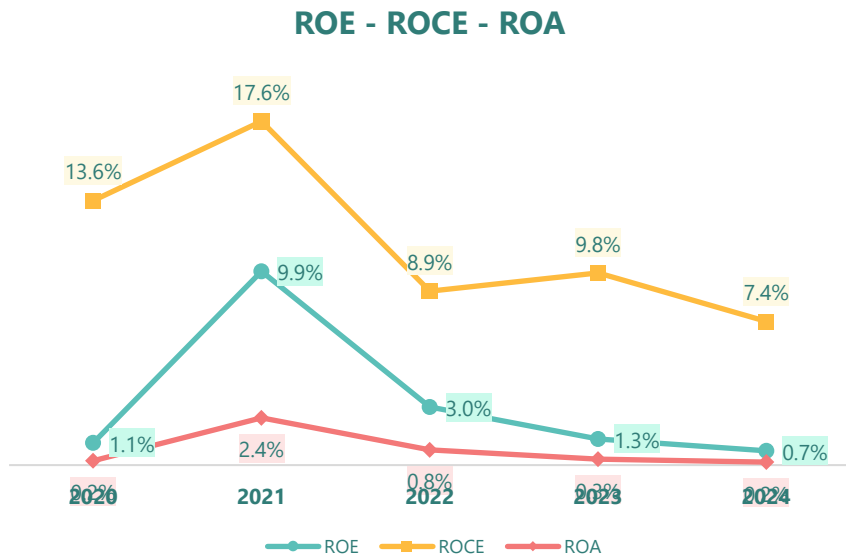


Năm **2024**, **PHC** có **lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh** đạt **17.20** tỷ đồng, **tăng lên 4.99** tỷ so với năm trước. Và thấp hơn mức bình quân lợi nhuận thuần 5 năm (25.80 tỷ đồng) là 8.60 tỷ đồng. Cho thấy xu hướng không tích cực từ hoạt động kinh doanh, cần điều chỉnh chiến lược để hoạt động kinh doanh phục hồi.



**Chi phí lãi vay giảm xuống** so với năm trước, còn **43.45** tỷ đồng. Nhưng **chi phí bán hàng và quản lý doanh nghiệp tăng lên**, ở mức **65.38** tỷ đồng. Bên cạnh đó, **chi phí khác bằng 4.78** tỷ đồng, **giảm xuống** so với năm trước.

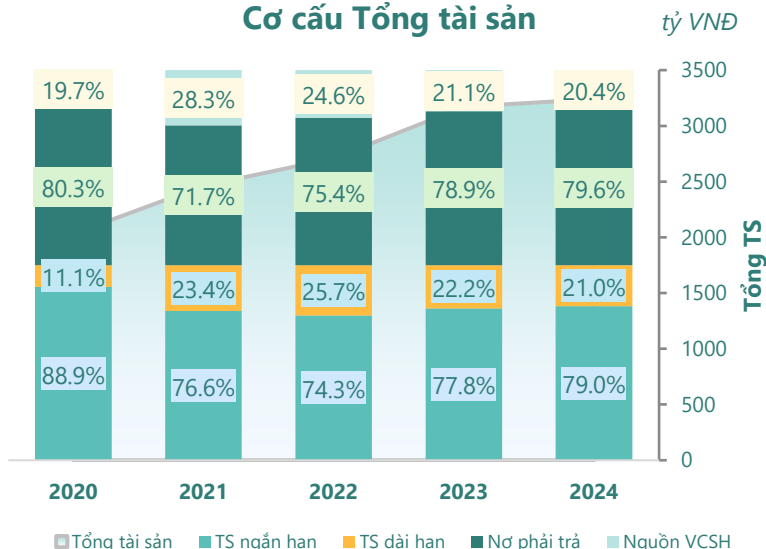
**ROE** của PHC năm 2024 **giảm** so với năm trước còn **0.73%**, đây là mức **ROE thấp nhất** trong vòng 5 năm gần đây.



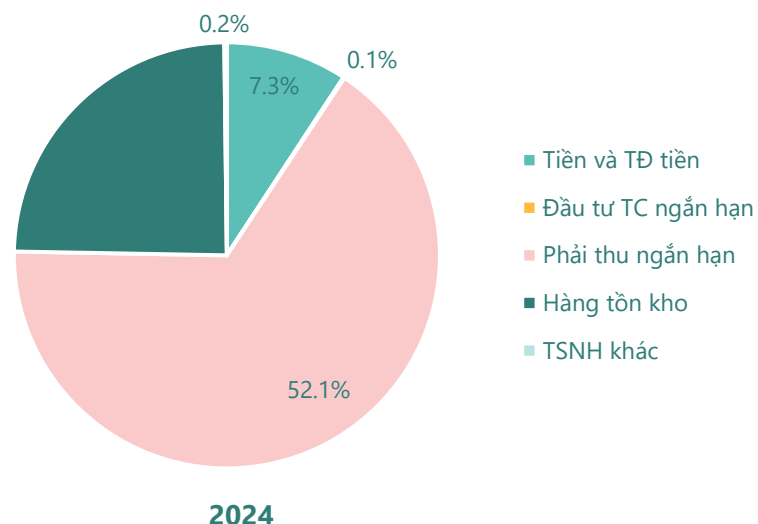


## TÀI SẢN - NGUỒN VỐN

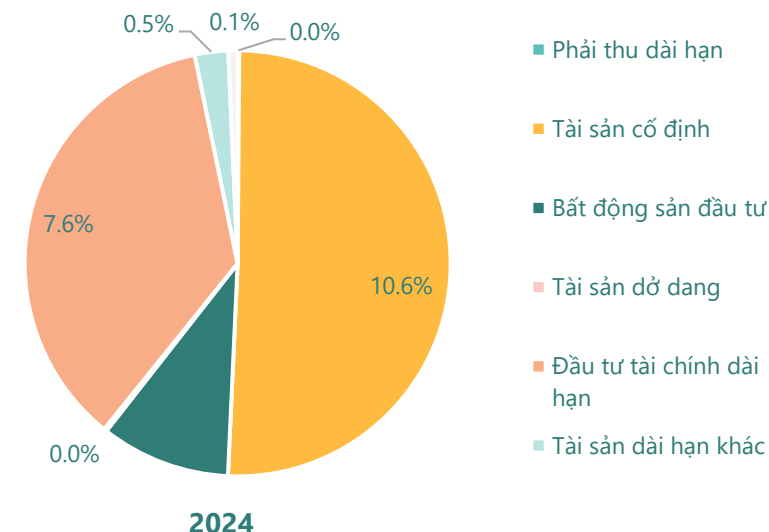
### Cơ cấu Tổng tài sản



### Cơ cấu Tài sản ngắn hạn/Tổng TS



### Cơ cấu Tài sản dài hạn/Tổng TS



Tổng tài sản của **PHC** năm 2024 tăng trưởng **2.15%** so với năm trước, đạt **3,240** tỷ đồng. Trong đó, tỷ trọng của tài sản ngắn hạn trong Tổng tài sản là 79.0%, lớn hơn tài sản dài hạn. Với cơ cấu Nguồn vốn, nợ phải trả chiếm tỷ trọng là 79.6%, cao hơn vốn chủ sở hữu.

Cần phân tích cụ thể sự thay đổi giá trị cũng như cơ cấu tổng tài sản những năm gần đây.

**Tài sản ngắn hạn** năm 2024 của PHC đạt **2,560** tỷ đồng, tăng trưởng **3.70%** so với năm trước. Cùng với đó, tỷ trọng tài sản ngắn hạn tăng lên so với năm trước chiếm **79.0%** tổng tài sản. Trong đó, **phải thu ngắn hạn** chiếm tỷ trọng lớn nhất **52.1%**, tiếp đến là hàng tồn kho chiếm 19.4% trên tổng tài sản.

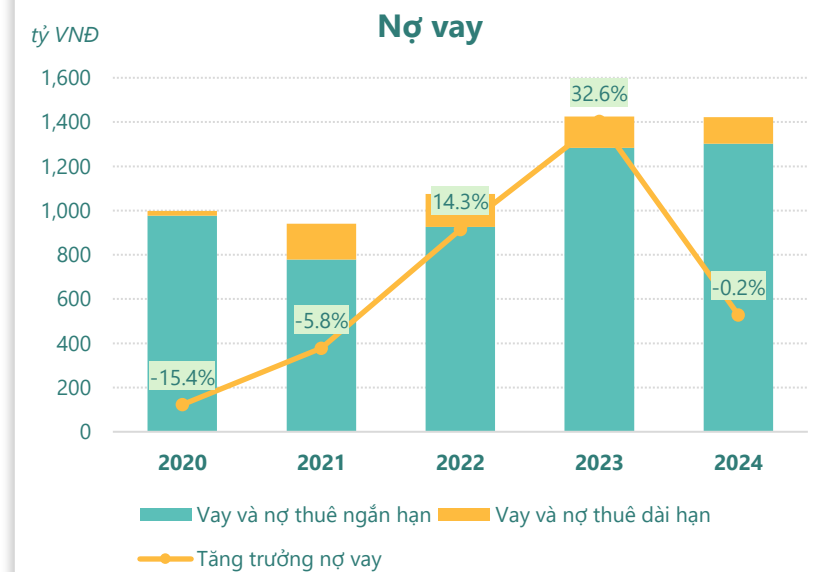
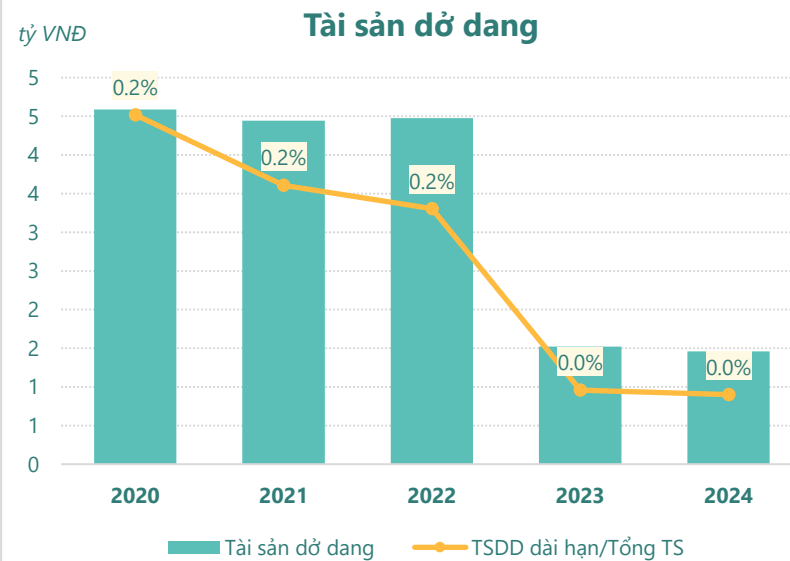
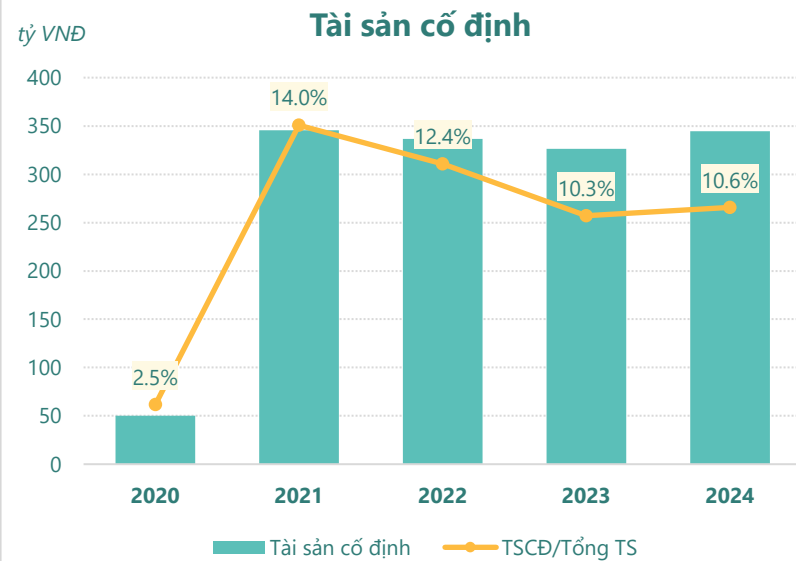
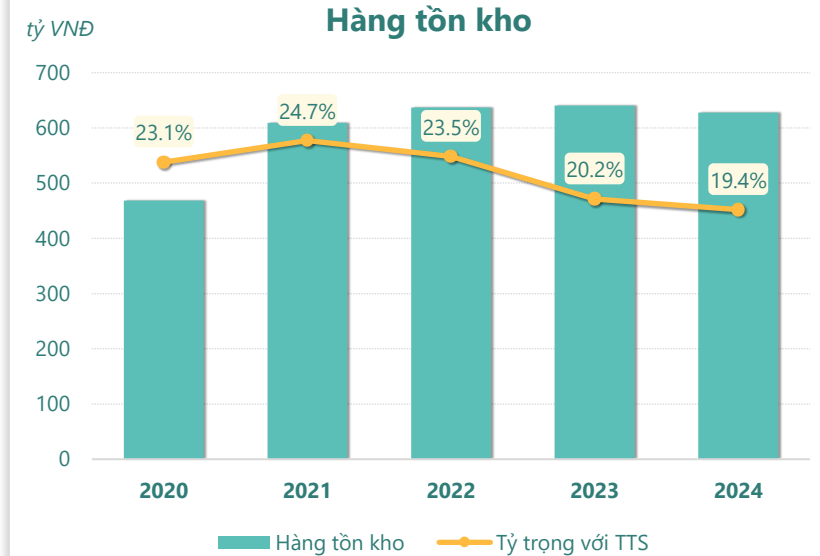
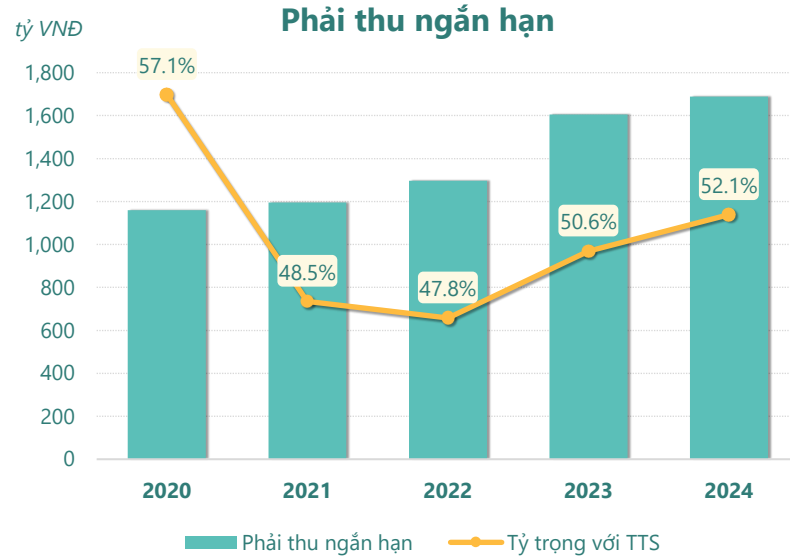
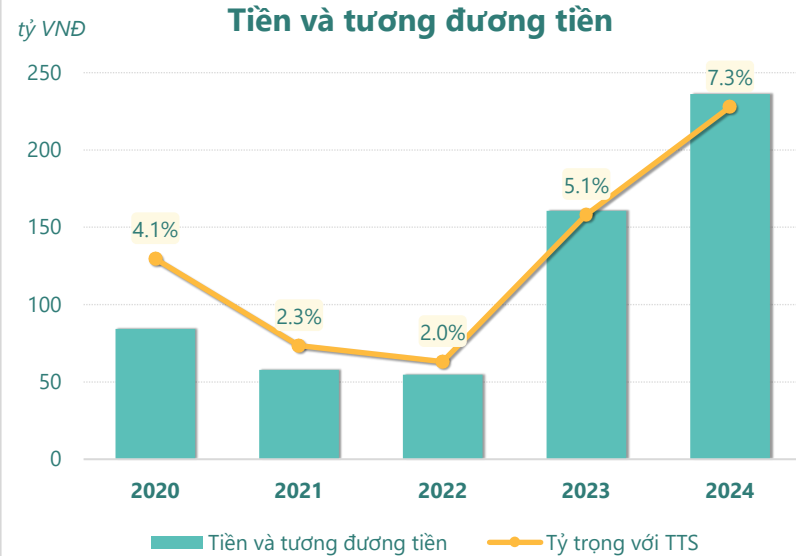
Phân tích cơ cấu tài sản ngắn hạn giúp đánh giá khả năng thanh toán ngắn hạn và mức độ cân đối trong cấu trúc tài sản.

**Tài sản dài hạn** đạt **680.6** tỷ đồng giảm **3.29%** so với năm trước. Dẫn đến, tỷ trọng trên tổng tài sản giảm còn **21.0%**. Trong đó **tài sản cố định** chiếm cao nhất **10.6%**, sau đó là đầu tư tài chính dài hạn chiếm 7.56%.

Phân tích cơ cấu tài sản dài hạn giúp đánh giá khả năng sinh lợi dài hạn, khả năng chi trả nợ dài hạn và khả năng tạo ra giá trị cho cổ đông. Cần đánh giá tổng quan với các doanh nghiệp cùng ngành để đưa ra kết luận tốt hơn.



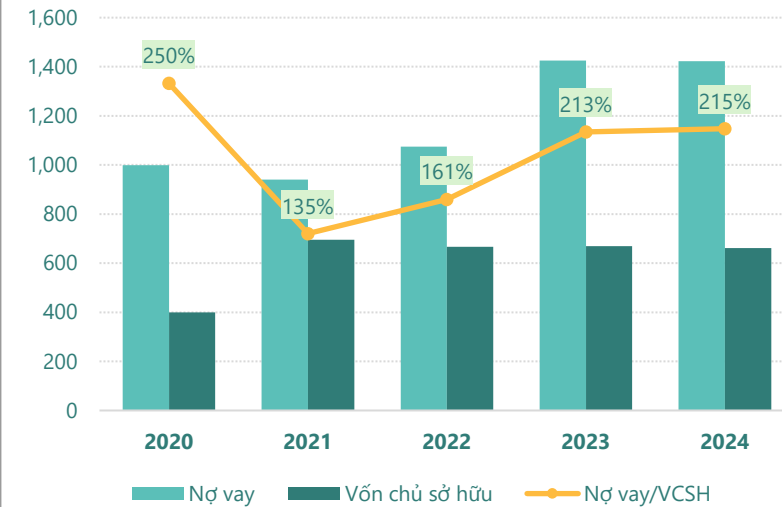
## TÀI SẢN - NGUỒN VỐN



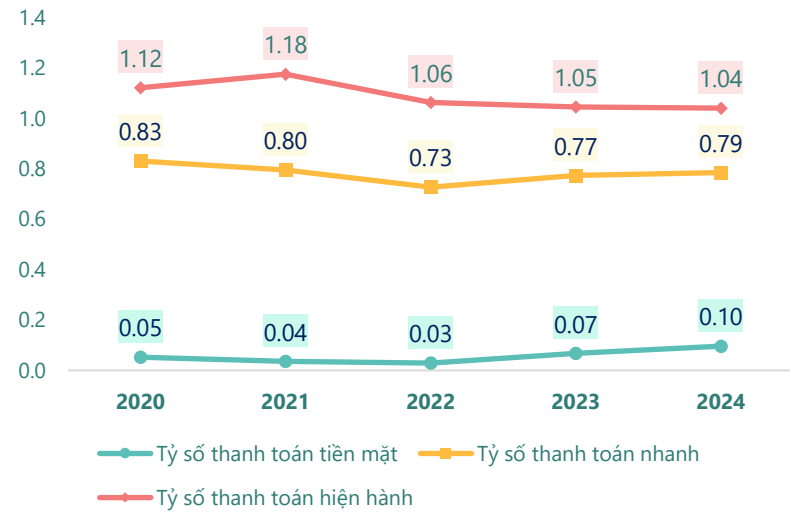
## HIỆU QUẢ HOẠT ĐỘNG

### Nợ vay/VCSH

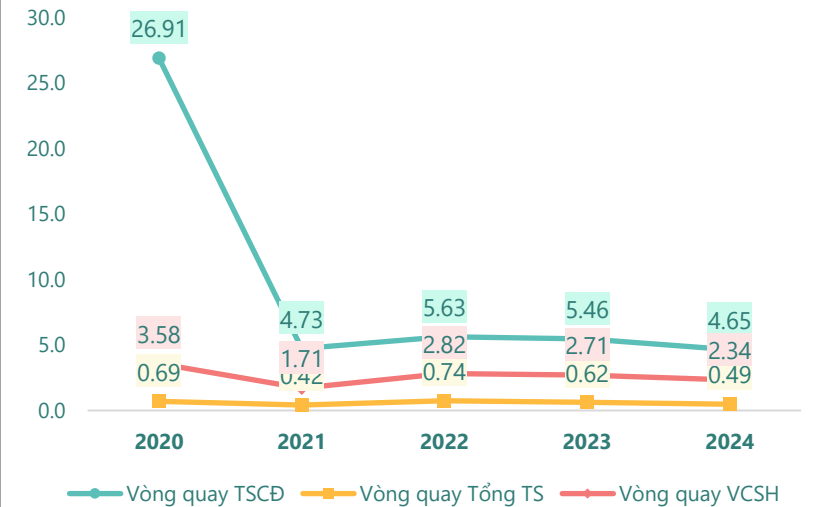
tỷ VNĐ



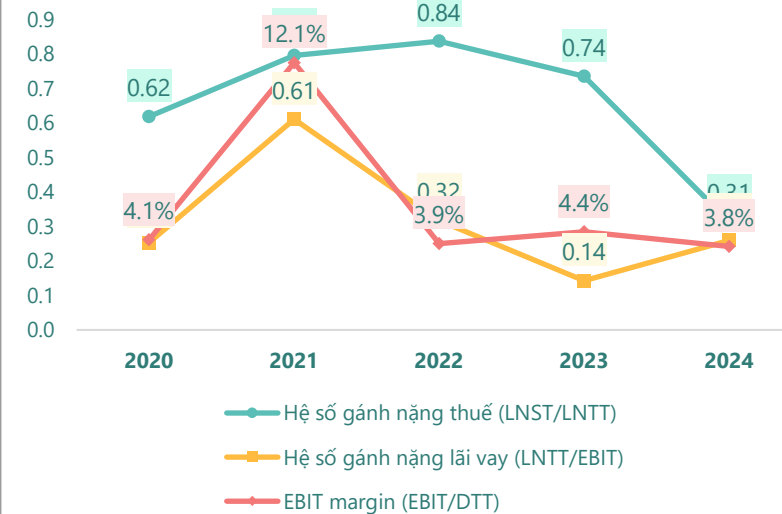
### Chỉ số thanh khoản



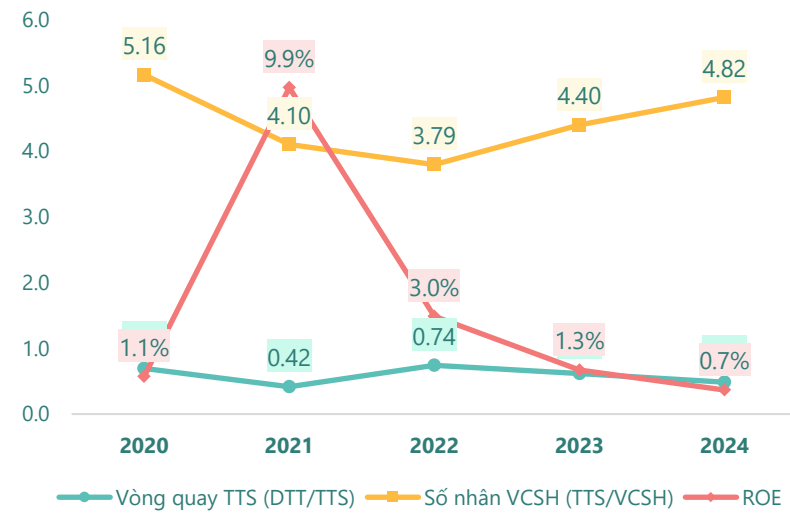
### Vòng quay tài sản



### Hệ số gánh nặng thuế và lãi vay

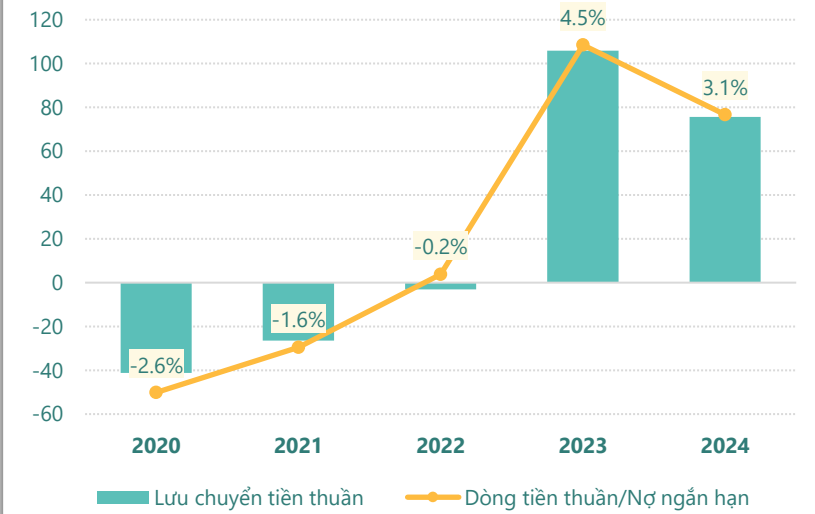


### Vòng quay tài sản và ROE



### Dòng tiền thuần trên Nợ ngắn hạn

tỷ VNĐ



### KẾT QUẢ KINH DOANH

(tỷ VNĐ)

	2021	2022	2023	2024
<b>Doanh thu thuần</b>	<b>935</b>	<b>1,919</b>	<b>1,811</b>	<b>1,558</b>
Giá vốn hàng bán	848	1,803	1,677	1,471
<b>Lợi nhuận gộp</b>	<b>86.9</b>	<b>116</b>	<b>134</b>	<b>87.5</b>
Doanh thu HĐTC	62.6	17.1	6.21	38.8
Chi phí TC	45.8	52.4	70.3	45.8
<b>Chi phí lãi vay</b>	<b>43.8</b>	<b>51.0</b>	<b>68.7</b>	<b>43.4</b>
LN trong công ty LKLD	2.52	2.09	1.07	2.05
Chi phí bán hàng	0.95	0	0.02	0
Chi phí QLDN	42.7	62.0	58.6	65.4
<b>LN thuần từ HĐKD</b>	<b>62.6</b>	<b>21.0</b>	<b>12.2</b>	<b>17.2</b>
Lợi nhuận khác	6.36	2.71	-0.78	-1.98
<b>LN trước thuế</b>	<b>68.9</b>	<b>23.7</b>	<b>11.4</b>	<b>15.2</b>
<b>Lợi nhuận sau thuế</b>	<b>54.9</b>	<b>19.8</b>	<b>8.41</b>	<b>4.78</b>
<b>LNST của CĐ cty mẹ</b>	<b>54.4</b>	<b>20.3</b>	<b>8.97</b>	<b>4.87</b>

### LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(tỷ VNĐ)

	2021	2022	2023	2024
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	-238	19.4	-142	37.8
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	11.1	-117	-103	50.0
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	200	94.1	350	-12.2
Tiền đầu kỳ	84.3	57.9	54.7	161
<b>Lưu chuyển tiền thuần</b>	<b>-26.4</b>	<b>-3.14</b>	<b>106</b>	<b>75.6</b>
Ảnh hưởng tỷ giá	0	0	0	0
Tiền cuối kỳ	57.9	54.7	161	236

### CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

(tỷ VNĐ)

	2021	2022	2023	2024
<b>Tổng tài sản</b>	<b>2,463</b>	<b>2,709</b>	<b>3,172</b>	<b>3,240</b>
<b>Tài sản ngắn hạn</b>	<b>1,886</b>	<b>2,013</b>	<b>2,468</b>	<b>2,560</b>
Tiền và tương đương tiền	57.9	54.7	161	236
Đầu tư tài chính ngắn hạn	1.83	1.87	51.9	2.00
Phải thu ngắn hạn	1,195	1,296	1,606	1,689
Hàng tồn kho	609	637	641	628
Tài sản ngắn hạn khác	21.9	23.5	9.53	4.92
<b>Tài sản dài hạn</b>	<b>577</b>	<b>696</b>	<b>704</b>	<b>681</b>
Phải thu dài hạn	0	0	0.56	0.85
Tài sản cố định	345	337	326	344
Bất động sản đầu tư	73.5	71.4	69.2	67.0
Tài sản dở dang	4.44	4.48	1.52	1.46
Đầu tư tài chính dài hạn	139	246	270	245
Tài sản dài hạn khác	13.6	37.7	35.9	17.3
Lợi thế thương mại	0	0	0	4.76
<b>Nợ phải trả</b>	<b>1,767</b>	<b>2,042</b>	<b>2,503</b>	<b>2,579</b>
<b>Nợ ngắn hạn</b>	<b>1,604</b>	<b>1,893</b>	<b>2,361</b>	<b>2,459</b>
Vay và nợ thuê ngắn hạn	778	926	1,283	1,303
Phải trả người bán ngắn hạn	499	790	722	761
<b>Nợ dài hạn</b>	<b>162</b>	<b>149</b>	<b>142</b>	<b>120</b>
Vay và nợ thuê dài hạn	162	149	142	120
<b>Nguồn vốn chủ sở hữu</b>	<b>696</b>	<b>667</b>	<b>670</b>	<b>661</b>
<b>Vốn chủ sở hữu</b>	<b>696</b>	<b>667</b>	<b>670</b>	<b>661</b>
Vốn điều lệ	507	507	507	507
<b>Kinh phí và quỹ khác</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>0</b>